CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Phát triển Đô thị

Ngày 31/12/2024	8,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	**-2.3%**	**-4.4%**

DT thuần
Q4/24
22.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.1| 374%
YoY: ▼28.1| -55.1%

LN thuần
Q4/24
1.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.39| -24.1%
YoY: ▼4.39| -78.1%

LN sau thuế
Q4/24
0.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.31| -24.9%
YoY: ▼3.51| -78.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
20.2%
YoY: +/-▼ 1.8%

ROE
2024
2.9%
YoY: +/-▼ 3.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,300 - 9,362
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	140
Số lượng CPLH (CP)	16,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,455
Sở hữu nước ngoài	4.9%
Beta	0.34
EPS	411
P/E	20.7

DT thuần
2024
42.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼41.1| -49.0%

LN thuần
2024
8.68
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.82| -53.0%

LN sau thuế
2024
6.78
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.82| -53.6%

Cơ cấu sở hữu

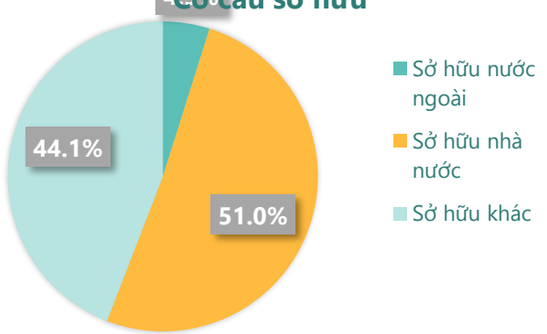

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

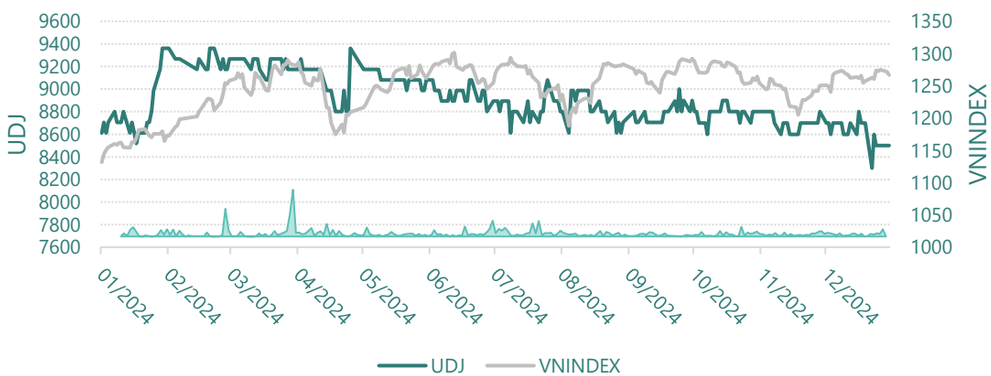

Cơ cấu cổ đông

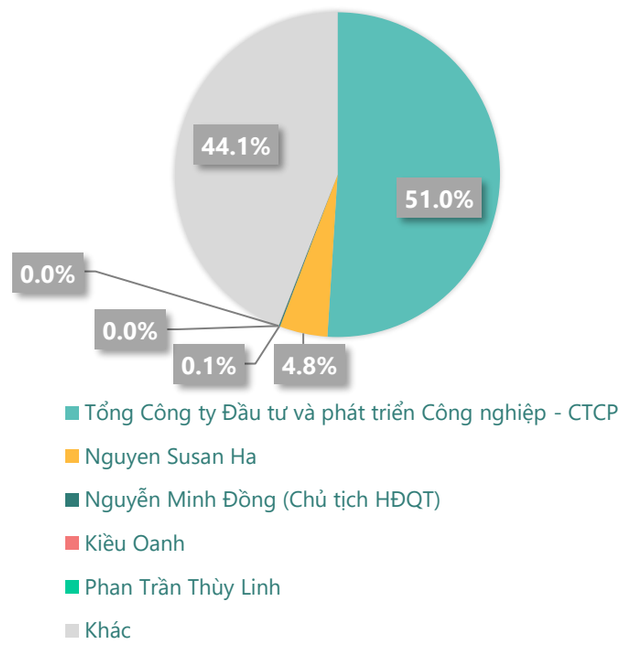

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

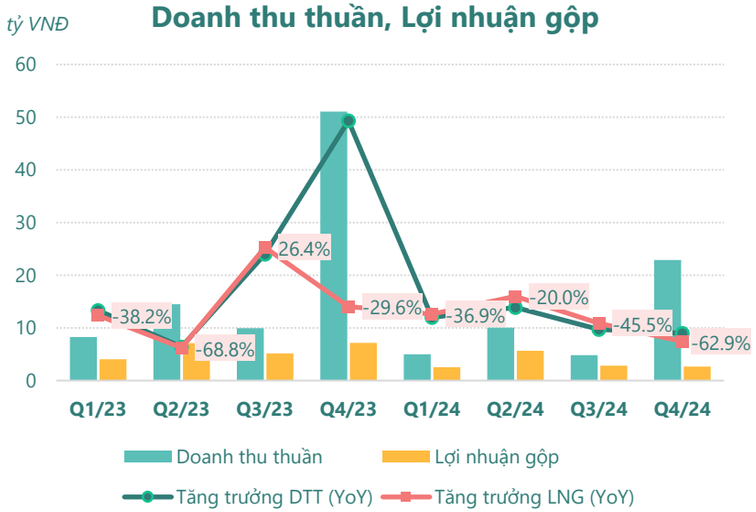

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

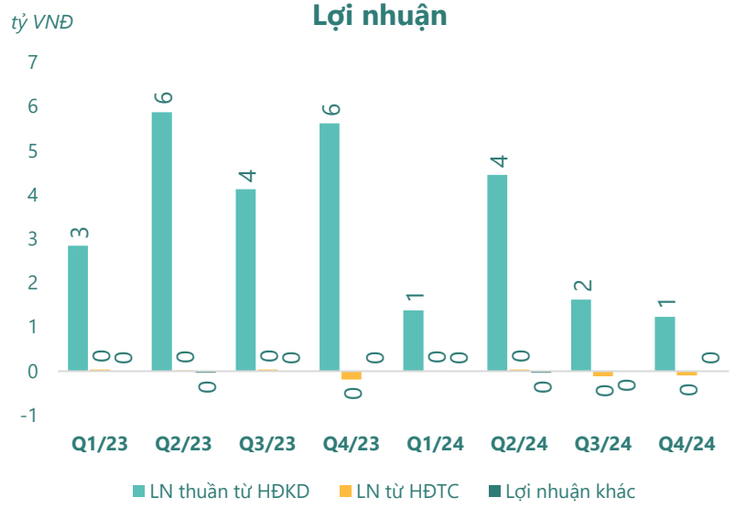

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

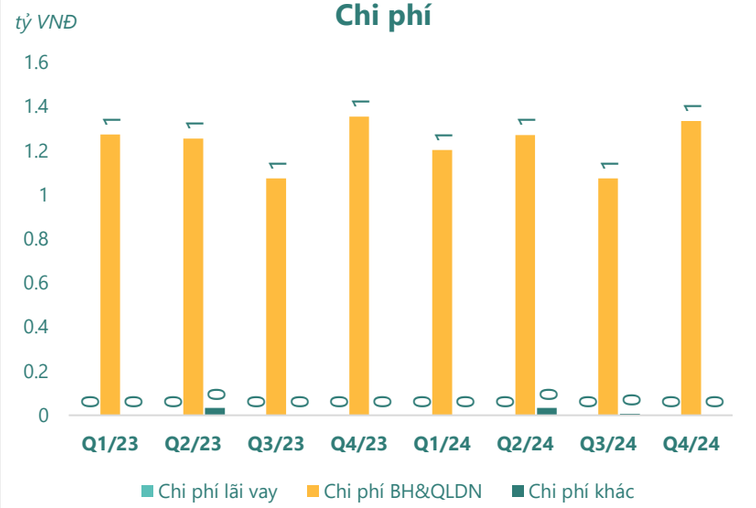

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

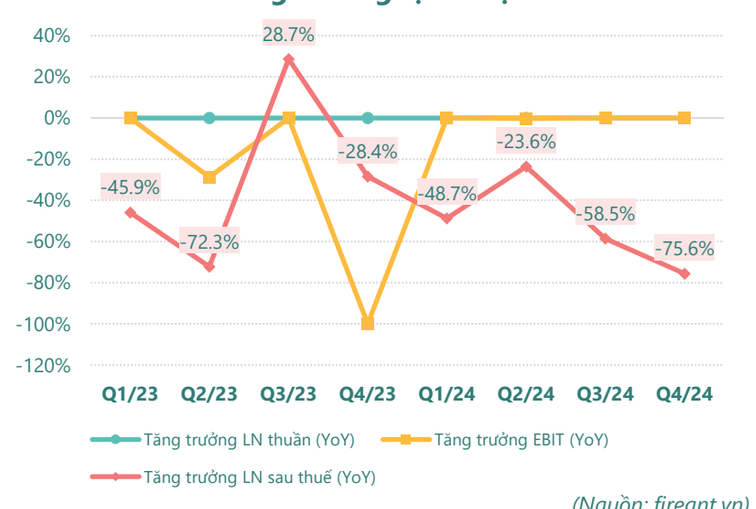

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

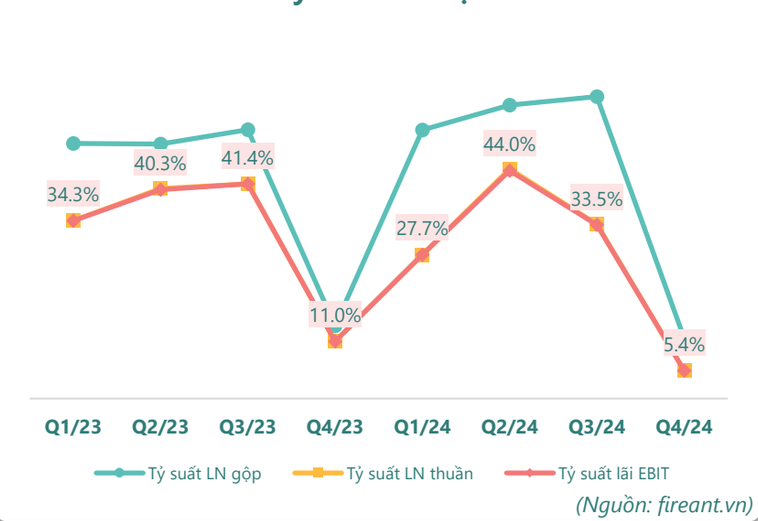

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

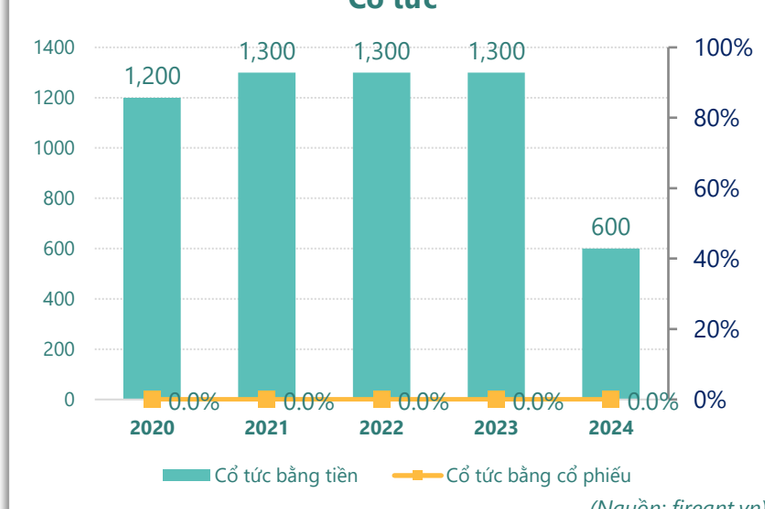

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

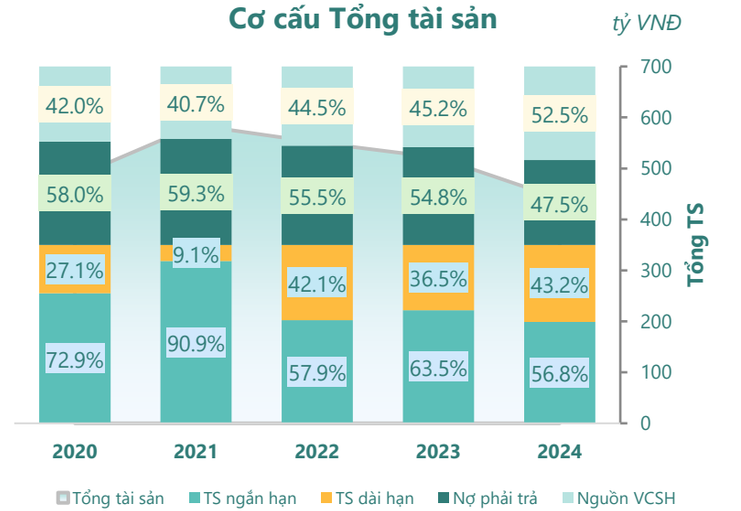

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

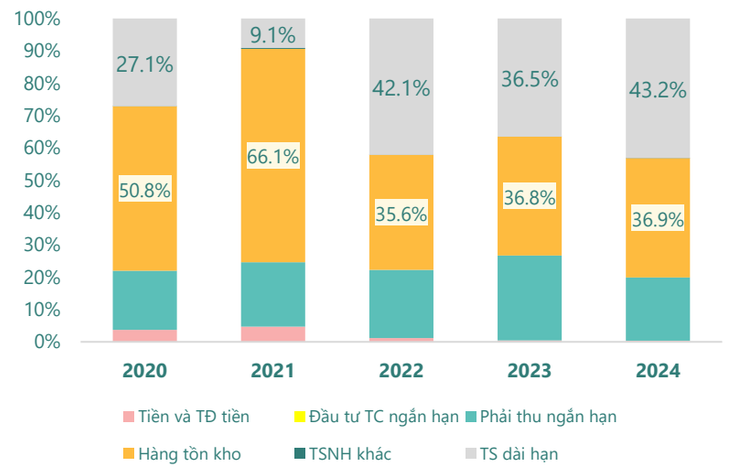

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

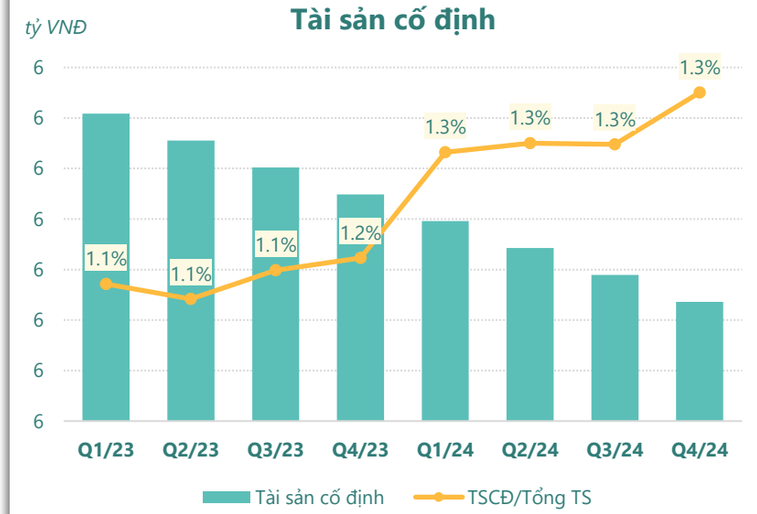

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

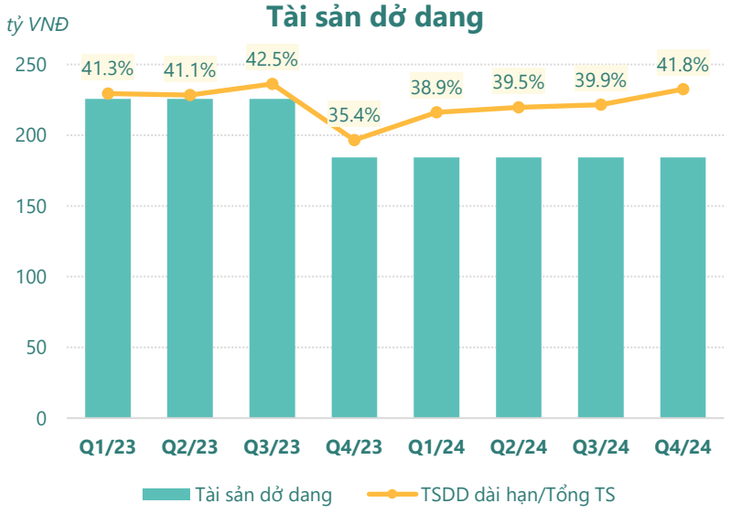

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

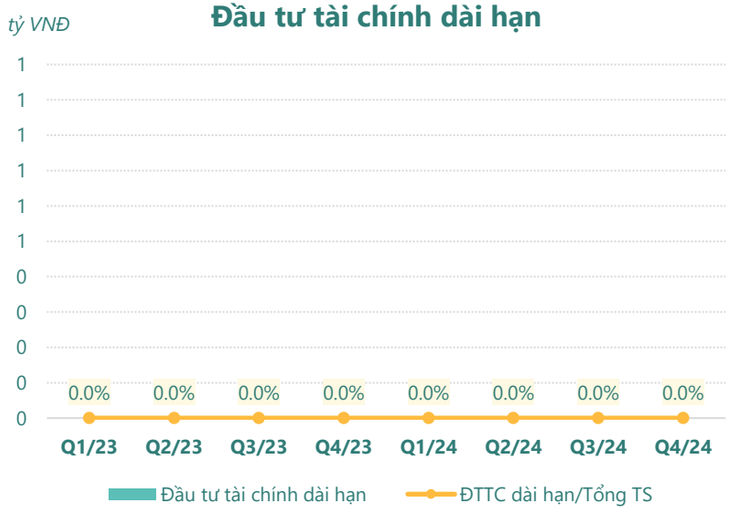

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

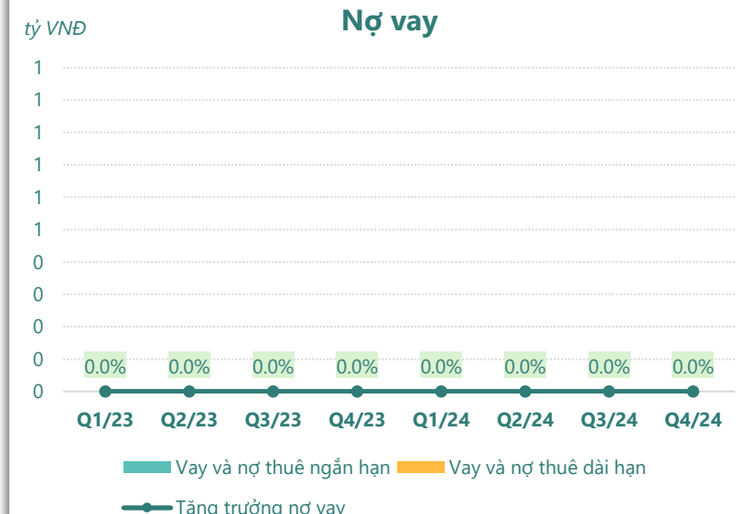

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

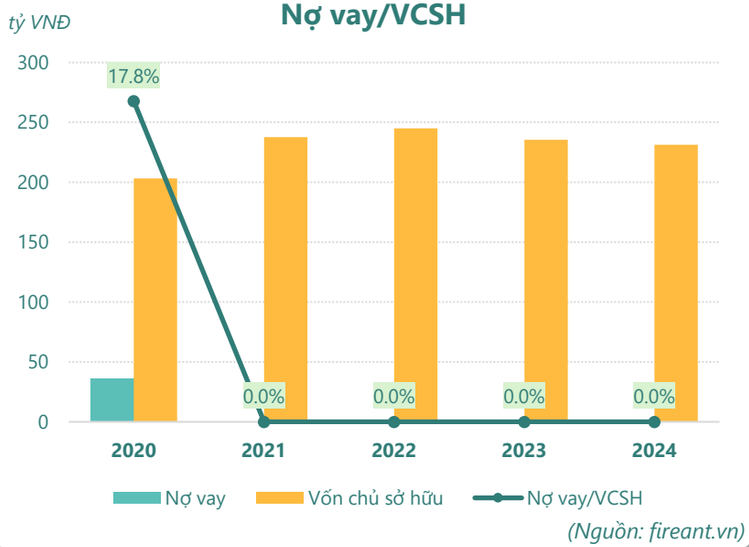

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

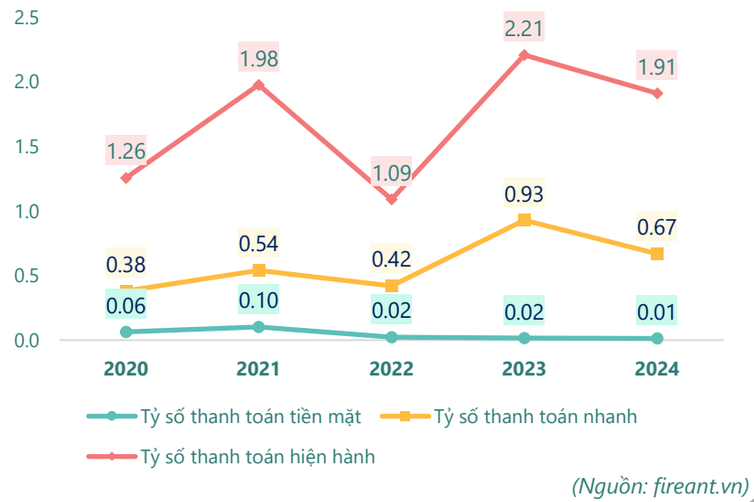

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

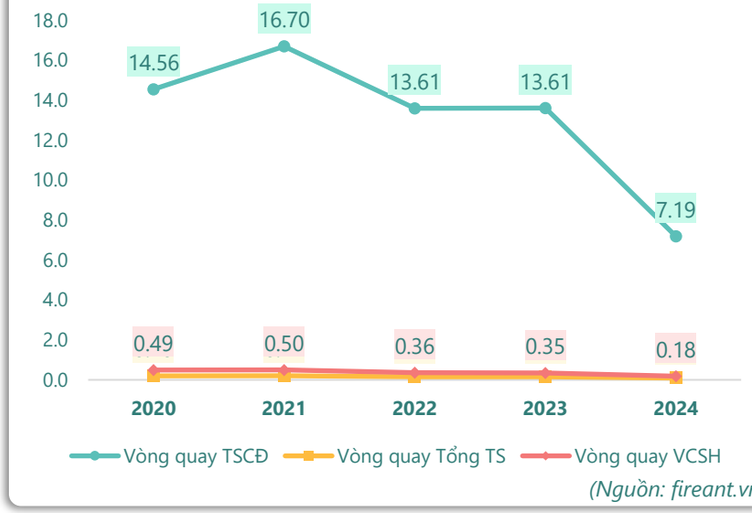

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

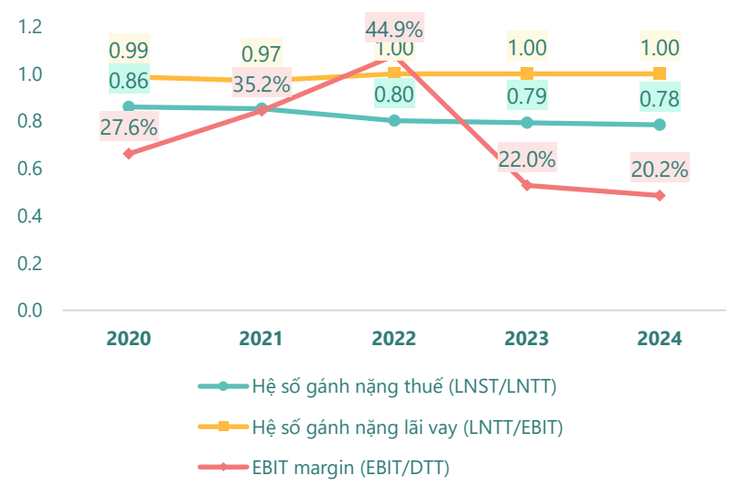

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

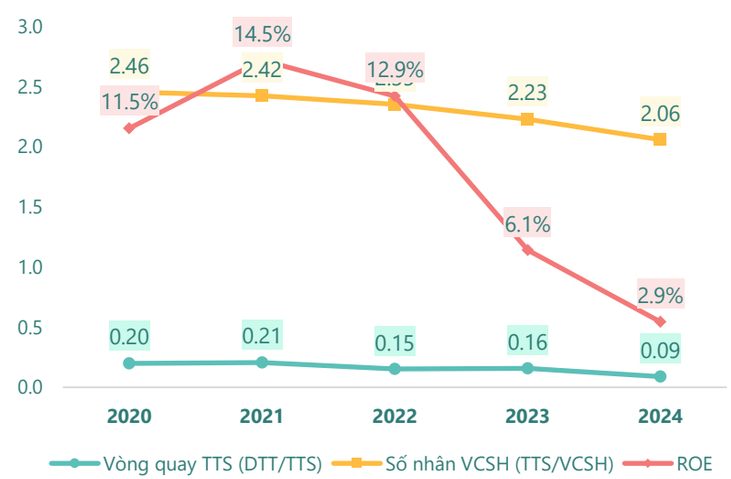

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

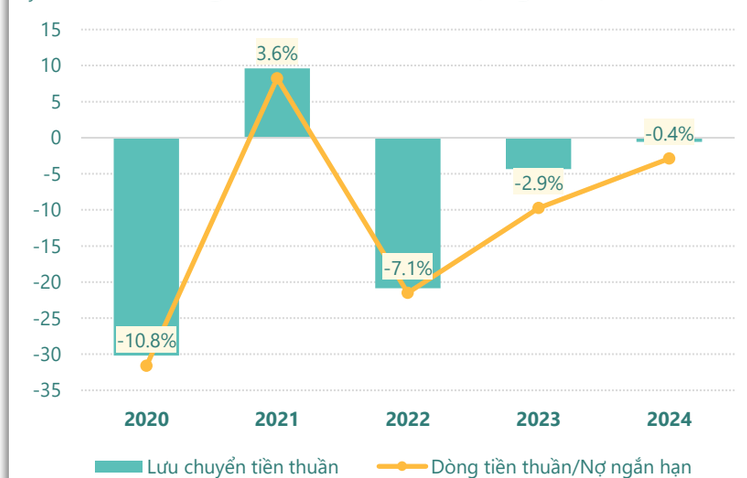

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**22.9**	**51.0**	**-55.1%**	**42.7**	**83.8**	**-49.0%**
Giá vốn hàng bán	20.2	43.9	-53.9%	29.0	60.3	-51.9%
Lợi nhuận gộp	2.66	7.16	-62.9%	13.7	23.5	-41.6%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.08	0.10	-14.1%
Chi phí TC	0.09	0.19	-50.4%	0.25	0.19	32.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.33**	**1.35**	**-1.2%**	**4.88**	**4.96**	**-1.5%**
LN thuần từ HĐKD	1.23	5.62	-78.1%	8.68	18.5	-53.0%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**-0.04**	**-0.03**	**-19.9%**
LN trước thuế	1.23	5.62	-78.1%	8.64	18.4	-53.1%
Lợi nhuận sau thuế	**0.95**	**4.46**	**-78.8%**	**6.78**	**14.6**	**-53.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.95**	**4.46**	**-78.8%**	**6.78**	**14.6**	**-53.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.9	-1.58	5.78	9.60	-0.97	1.00
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	0.01	0.01	0.02	0.04	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-10.2	-0.07	-11.0	-0.28	-4.69
Tiền đầu kỳ	2.07	14.0	2.27	7.98	6.58	5.38
Lưu chuyển tiền thuần	**12.0**	**-11.8**	**5.71**	**-1.40**	**-1.21**	**-3.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.0	2.27	7.98	6.58	5.38	1.70

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**440**	**521**	**-15.4%**
Tài sản ngắn hạn	250	330	-24.3%
Tiền và tương đương tiền	1.70	2.27	-25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	85.9	137	-37.2%
Hàng tồn kho	163	191	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.04	10.6%
Tài sản dài hạn	**190**	**190**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.84	6.05	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	184	184	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	209	285	-26.7%
Nợ ngắn hạn	**131**	**150**	**-12.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	84.1	54.2	55.1%
Nợ dài hạn	78.3	136	-42.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**231**	**236**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**231**	**236**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)